

# **Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# **Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 68

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thủy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Phí Mạnh Cường và Tổng Giám đốc, Ông Lê Quốc Khánh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

# Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 11790095/69173403

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

108  
CÔ  
1  
S  
H  
/pt  
11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.814.781.812.118</b>	<b>2.757.279.937.234</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>242.028.293.294</b>	<b>85.524.727.954</b>
111	1. Tiền		113.890.583.471	61.785.693.641
112	2. Các khoản tương đương tiền		128.137.709.823	23.739.034.313
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.906.404.184.778</b>	<b>2.085.770.256.194</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.906.404.184.778	2.085.770.256.194
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>365.751.996.298</b>	<b>246.717.531.871</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	132.668.370.130	112.831.935.650
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	23.471.188.946	35.720.493.212
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.297.792.177	23.446.057.091
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	206.547.462.204	91.863.340.292
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(16.232.817.159)	(17.144.294.374)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>299.588.974.624</b>	<b>336.269.728.773</b>
141	1. Hàng tồn kho		311.789.484.973	348.132.154.210
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.200.510.349)	(11.862.425.437)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.008.363.124</b>	<b>2.997.692.442</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	904.716.688	867.808.363
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	867.624.036
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		103.646.436	1.262.260.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.473.347.973.180</b>	<b>1.365.981.541.870</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>158.672.758.814</b>	<b>176.822.806.446</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	168.320.906.231	188.445.651.686
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	45.389.051.884	43.414.354.061
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8	(55.037.199.301)	(55.037.199.301)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>88.496.583.940</b>	<b>93.410.797.042</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.677.574.617	76.342.365.757
222	Nguyên giá		610.177.606.479	609.793.001.098
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(538.500.031.862)	(533.450.635.341)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.819.009.323	17.068.431.285
228	Nguyên giá		45.762.949.258	45.762.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.943.939.935)	(28.694.517.973)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>118.229.259.127</b>	<b>120.765.123.751</b>
231	1. Nguyên giá		231.711.495.918	231.711.495.918
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(113.482.236.791)	(110.946.372.167)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>37.009.880.808</b>	<b>14.882.096.299</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	27.009.880.808	4.882.096.299
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.056.010.155.794</b>	<b>948.191.283.924</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	487.478.759.500	487.478.759.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	431.173.381.888	431.176.467.098
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	14.856.366.653	14.856.366.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.1, 15.2	(34.198.352.247)	(35.320.309.327)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	156.700.000.000	50.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.929.334.697</b>	<b>11.909.434.408</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	14.929.334.697	11.909.434.408
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.288.129.785.298</b>	<b>4.123.261.479.104</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>445.807.465.827</b>	<b>186.807.331.788</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>411.661.235.996</b>	<b>153.950.416.799</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	52.553.151.453	28.032.194.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	9.151.800.419	21.387.201.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.650.528.186	3.933.907.636
314	4. Phải trả người lao động		32.195.682.225	27.790.406.983
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.868.028.813	6.214.661.546
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	8.132.865.553	7.383.401.318
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	268.237.429.019	39.129.541.748
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	21.871.750.328	20.079.101.898
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.146.229.831</b>	<b>32.856.914.989</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	16.522.201.741	15.113.068.447
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.624.028.090	17.743.846.542
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.842.322.319.471</b>	<b>3.936.454.147.316</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>3.841.609.916.078</b>	<b>3.935.741.743.923</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		190.096.892.655	190.096.892.655
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.513.023.423	245.644.851.268
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		268.643.501	237.430.172
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		151.244.379.922	245.407.421.096
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>712.403.393</b>	<b>712.403.393</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		712.403.393	712.403.393
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.288.129.785.298</b>	<b>4.123.261.479.104</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2025





Người lập: Nguyễn Thị Hồng Ngọc  
 Kế toán trưởng: Mai Quý Quảng  
 Tổng Giám đốc: Lê Quốc Khánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	623.952.530.929	420.248.665.414
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	623.952.530.929	420.248.665.414
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(565.284.533.298)	(379.555.020.601)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.667.997.631	40.693.644.813
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	190.061.308.987	228.627.940.060
22	7. Chi phí tài chính	27	671.633.994	1.537.420.567
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	(12.932.049.998)	(9.132.291.051)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(78.212.446.343)	(86.915.560.799)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.256.444.271	174.811.153.590
31	11. Thu nhập khác		537.848.801	437.441.687
32	12. Chi phí khác		(99.131.510)	(8.270.905)
40	13. Lợi nhuận khác		438.717.291	429.170.782
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.695.161.562	175.240.324.372
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(7.450.781.640)	(4.971.417.804)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		151.244.379.922	170.268.906.568

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Ngọc



Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>158.695.161.562</b>	<b>175.240.324.372</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	8.682.380.781	10.108.428.451
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(1.695.349.383)	(4.754.830.402)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.730.384)	(38.300.283)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(189.953.060.295)	(228.584.704.948)
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(24.273.597.719)</b>	<b>(48.029.082.810)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(7.278.987.318)	(25.795.091.165)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		36.342.669.237	(5.695.142.525)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.362.588.557	17.419.474.013
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.056.808.614)	3.781.638.676
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(161.112.412)	(11.527.749.833)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.849.777.351)	(10.489.910.007)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.084.974.380</b>	<b>(80.335.863.651)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(15.418.932.714)	(10.640.945.939)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		15.000.000	25.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(97.131.130.020)	(130.063.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		194.070.211.805	316.005.139.251
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(12.575.291.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.085.210	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.879.766.812	200.501.808.296
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>155.418.001.093</b>	<b>363.252.710.608</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		156.502.975.473	282.916.846.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		85.524.727.954	136.193.668.022
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		589.867	13.999.995
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	242.028.293.294	419.124.514.974

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Ngọc



Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 455 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 462).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

### **Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 12 công ty con là công ty cổ phần như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
4	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%
5	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
6	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
7	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
8	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,69%	51,69%
9	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
10	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%

Tổng Công ty cũng có 21 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp như được trình bày tại Thuyết minh số 15.2. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 27 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

### 2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc sử dụng để tổng hợp được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hợp, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

### 2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép. - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

*Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ*

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty chịu các rủi ro và lợi ích chủ yếu liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao	

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 44/2025/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

#### 3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

#### 3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.19 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến), hoạt động kinh doanh bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

#### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	1.217.294.931	2.190.013.813
Tiền gửi ngân hàng	112.673.288.540	59.595.679.828
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	128.137.709.823	23.739.034.313
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>242.028.293.294</b>	<b>85.524.727.954</b>

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6%/năm đến 4%/năm).

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.906.404.184.778	2.085.770.256.194
<b>Dài hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	156.700.000.000	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.063.104.184.778</b>	<b>2.135.770.256.194</b>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 6,4%/năm).

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 12 tháng và lãi suất 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,4%/năm).

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

##### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ khách hàng	77.863.907.019	63.948.110.810
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	20.759.392.152	16.550.099.387
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	14.652.968.075	2.901.976.732
- Khác	42.451.546.792	44.496.034.691
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	54.804.463.111	48.883.824.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.668.370.130</b>	<b>112.831.935.650</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.025.303.761)	(7.716.742.989)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán	19.237.190.267	33.380.851.283
- Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	5.382.011.206	8.088.123.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	2.623.239.000	-
- Công ty Cổ phần GMI Việt Nam	1.262.324.490	7.299.999.300
- Negoce Des Bois D'Afrique Sa	337.154.286	11.185.490.986
- Các khoản trả trước khác	9.632.461.285	6.807.237.997
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.233.998.679	2.339.641.929
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.471.188.946</b>	<b>35.720.493.212</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(294.890.975)	(294.890.975)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	19.297.792.177	23.446.057.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.297.792.177</b>	<b>23.446.057.091</b>
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(7.217.821.702)	(6.572.068.780)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	168.320.906.231	188.445.651.686
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>168.320.906.231</b>	<b>188.445.651.686</b>
Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi	(52.710.262.026)	(52.710.262.026)

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên vay	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	150.000.000	150.000.000	Lãi suất trong kỳ là 7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 10 năm 2020.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.858.180.274	2.858.180.274	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2018.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
	420.000.000	294.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Hàng tồn kho, phải thu của bên vay.
	1.307.338.720	915.137.104	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 6 năm 2023.	Danh mục hàng tồn kho của bên vay.
	1.846.039.600	894.687.904	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
	260.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	1.330.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,33% đến 4,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản, nợ phải thu, hàng tồn kho của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	300.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,33% đến 4,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
	332.600.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,33% đến 4,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.	79,6 ha rừng sản xuất theo danh sách chi tiết đính kèm hợp đồng vay vốn.
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	2.650.197.499	-	Lãi suất trong kỳ là 4,83% đến 5,35%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	3.943.436.084	-	Lãi suất trong kỳ là 4,83% đến 5,35%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	450.000.000	105.816.420	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	1.450.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.297.792.177</b>	<b>7.217.821.702</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên vay	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	49.691.452.088	47.830.262.026	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	7.256.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,83% đến 5,35%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	15.632.763.461	-	Lãi suất trong kỳ là 4,83% đến 5,35%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2029.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	14.524.293.492	-	Lãi suất trong kỳ là 4,83% đến 5,35%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	8.849.802.501	-	Lãi suất trong kỳ là 4,83% đến 5,35%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.500.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 5,4%. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	323.332.900	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ. Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	16.861.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,33% đến 4,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2029.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản tương lai hình thành từ khoản vay.
	6.026.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,33% đến 4,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản tương lai hình thành từ khoản vay.
	997.800.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,33% đến 4,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản tương lai hình thành từ khoản vay.
	11.170.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 4,33% đến 4,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	5.880.000.000	4.880.000.000	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 7 tháng 4 năm 2021.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	2.800.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
	2.500.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
	2.560.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản của bên vay.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	4.399.616.000	-	Lãi suất trong kỳ là 5,33% đến 5,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
	8.998.837.356	-	Lãi suất trong năm là 5,33% đến 5,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
	4.378.536.275	-	Lãi suất trong kỳ là 5,33% đến 5,85%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2035.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	2.550.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	421.472.158	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 9 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>168.320.906.231</b>	<b>52.710.262.026</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	76.557.958.960	-	48.046.464.399	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	112.474.366.355	-	26.481.758.978	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	3.689.294.592	(1.336.760.544)	4.060.345.858	(1.251.970.428)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	7.384.008.584	-	5.956.050.884	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.344.067.078	(1.061.085.247)	6.220.953.538	(1.011.666.272)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>206.547.462.204</b>	<b>(2.694.800.721)</b>	<b>91.863.340.292</b>	<b>(2.560.591.630)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	89.493.555.332	(1.005.202.247)	60.430.989.531	(1.219.186.982)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	117.053.906.872	(1.689.598.474)	31.432.350.761	(1.341.404.648)
<b>Dài hạn</b>				
Phải thu lãi cho vay	43.847.546.184	(2.326.937.275)	41.893.233.361	(2.326.937.275)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.541.505.700	-	1.521.120.700	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.389.051.884</b>	<b>(2.326.937.275)</b>	<b>43.414.354.061</b>	<b>(2.326.937.275)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu dài hạn khác	1.541.505.698	-	1.521.120.700	-
Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	43.847.546.186	(2.326.937.275)	41.893.233.361	(2.326.937.275)

## 9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	49.915.217.156	1.861.190.062	60.915.217.156	12.861.190.062
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.433.172.207	2.450.000.000	11.433.172.207	4.450.000.000
Các đối tượng khác	20.187.487.330	3.954.670.171	24.793.664.288	7.649.369.914
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.535.876.693</b>	<b>8.265.860.233</b>	<b>97.142.053.651</b>	<b>24.960.559.976</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	5.478.143.707	-	6.302.058.002	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.415.593.061	-	31.068.571.812	-
Công cụ, dụng cụ	328.743.846	-	276.350.405	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	220.056.721.021	(11.927.990.889)	227.616.523.000	(11.383.675.708)
Thành phẩm	25.916.498.498	(211.421.610)	25.167.884.295	(417.651.879)
Hàng hóa	34.593.784.840	(61.097.850)	57.700.766.696	(61.097.850)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>311.789.484.973</b>	<b>(12.200.510.349)</b>	<b>348.132.154.210</b>	<b>(11.862.425.437)</b>

(\*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	11.862.425.437	14.951.687.010
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	642.115.848	331.479.430
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(304.030.936)	(2.962.352.386)
Số cuối kỳ	12.200.510.349	12.320.814.054

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	189.414.878.083	308.659.648.490	39.371.110.933	69.559.614.588	2.787.749.004	609.793.001.098
- Mua trong kỳ	-	-	346.359.091	91.355.454	-	437.714.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.001.002.105	-	-	-	-	1.001.002.105
- Thanh lý, nhượng bán	(854.276.270)	-	-	-	(199.834.999)	(1.054.111.269)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	189.561.603.918	308.659.648.490	39.717.470.024	69.650.970.042	2.587.914.005	610.177.606.479
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	66.235.324.632	289.666.379.879	14.958.456.272	60.748.749.963	1.807.714.005	433.416.624.751
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	138.006.932.810	301.843.564.806	28.386.686.073	63.300.824.250	1.912.627.402	533.450.635.341
- Khấu hao trong kỳ	2.376.333.086	1.132.128.708	1.723.108.911	777.015.482	8.326.460	6.016.912.647
- Thanh lý, nhượng bán	(854.276.270)	-	-	-	(113.239.856)	(967.516.126)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	139.528.989.626	302.975.693.514	30.109.794.984	64.077.839.732	1.807.714.006	538.500.031.862
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	51.407.945.273	6.816.083.684	10.984.424.860	6.258.790.338	875.121.602	76.342.365.757
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	50.032.614.292	5.683.954.976	9.607.675.040	5.573.130.310	780.199.999	71.677.574.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	1.312.422.208	21.971.495.755	23.283.917.963
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.179.906.998	1.352.422.192	22.162.188.783	28.694.517.973
- Hao mòn trong kỳ	194.051.982	9.999.996	45.369.984	249.421.962
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.373.958.980	1.362.422.188	22.207.558.767	28.943.939.935
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.295.891.078	35.277.808	737.262.399	17.068.431.285
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	16.101.839.096	25.277.812	691.892.415	16.819.009.323

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	180.438.060.917	51.273.435.001	231.711.495.918
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	180.438.060.917	51.273.435.001	231.711.495.918
Trong đó: Đã khấu hao hết	1.722.751.914	50.649.305.477	52.372.057.391
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	60.152.053.344	50.794.318.823	110.946.372.167
- Khấu hao trong kỳ	2.489.562.786	46.301.838	2.535.864.624
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	62.641.616.130	50.840.620.661	113.482.236.791
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	120.286.007.573	479.116.178	120.765.123.751
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	117.796.444.787	432.814.340	118.229.259.127

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng và căn hộ được dùng cho thuê.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý cho các bất động sản đầu tư này do chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

##### 14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.109.090.909</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>54.109.090.909</b>	<b>10.000.000.000</b>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m<sup>2</sup> sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m<sup>2</sup> sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Pvccombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m<sup>2</sup> sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bán giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Theo Bản án sơ thẩm số 92/2024/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa Công ty Cổ phần Sông Đà và Ngân hàng Pvccombank, với Tổng Công ty là bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội đã bác các yêu cầu của Tổng Công ty về việc Ngân hàng Pvccombank đã thu giữ tài sản không đúng quy định khi không thông báo cho đồng Chủ đầu tư là Tổng Công ty. Ngày 9 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã gửi đơn kháng cáo không chấp thuận Bản án sơ thẩm, yêu cầu tiến hành phúc thẩm. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định và đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này.

##### 14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa Bình	8.029.120.067	1.163.395.436
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	15.776.006.390	1.261.210.382
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.204.754.351	2.457.490.481
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.009.880.808</b>	<b>4.882.096.299</b>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	487.478.759.500	(23.822.537.789)	463.656.221.711	487.478.759.500	(25.567.440.236)	461.911.319.264
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	431.173.381.888	(10.169.995.558)	421.003.386.330	431.176.467.098	(9.482.450.591)	421.694.016.507
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	(205.818.900)	14.650.547.753	14.856.366.653	(270.418.500)	14.585.948.153
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>933.508.508.041</b>	<b>(34.198.352.247)</b>	<b>899.310.155.794</b>	<b>933.511.593.251</b>	<b>(35.320.309.327)</b>	<b>898.191.283.924</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	35.320.309.327	40.415.943.889
Dự phòng trích lập trong kỳ	790.972.466	4.886.214.447
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.912.929.546)	(7.217.155.613)
Số cuối kỳ	34.198.352.247	38.085.002.723

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Đơn vị tính: VND
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng		
				Giá trị thuần				Giá trị thuần	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>									
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	-	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-	-	134.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	-	-	83.500.000.000	83.500.000.000	-	-	83.500.000.000
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	-	-	66.500.000.000	66.500.000.000	-	-	66.500.000.000
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(4.449.326.870)	-	41.650.673.130	46.100.000.000	(6.297.656.816)	-	39.802.343.184
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
6	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	28.877.625.852	-	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-	-	28.877.625.852
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	(1.592.647.170)	-	13.436.035.045	15.028.682.215	(1.590.047.821)	-	13.438.634.394
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	(13.741.488.142)	-	-	13.741.488.142	(13.741.488.142)	-	-
9	Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	8.500.000.000	(1.944.597.726)	-	6.555.402.274	8.500.000.000	(1.843.769.576)	-	6.656.230.424
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	-	6.462.259.450
11	Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	-	6.096.584.122
12	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	-	5.125.155.489
13	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-	-	4.627.945.602
14	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	-	2.832.748.199
15	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	-	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	-
16	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	-	1.742.656.825
17	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	-	1.491.724.378
18	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	-	517.537.629	517.537.629	-	-	517.537.629
19	Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	-	239.873.716	239.873.716	-	-	239.873.716
20	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
		<b>487.478.759.500</b>	<b>(23.822.537.789)</b>		<b>463.656.221.711</b>	<b>487.478.759.500</b>	<b>(25.567.440.236)</b>		<b>461.911.319.264</b>



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên					
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty cổ phần					
9	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,58%	68,58%
13	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
14	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
15	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
16	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,69%	51,69%	51,69%	51,69%
17	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
18	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
20	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>								
1	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	220.216.336.563	-	220.216.336.563	220.216.336.563	-	220.216.336.563	
2	Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	
3	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	41.292.000.000	(2.653.335.836)	38.638.664.164	41.292.000.000	(2.177.715.674)	39.114.284.326	
4	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	
5	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	
6	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam (i)	16.919.954.034	-	16.919.954.034	16.923.039.244	-	16.923.039.244	
7	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	
8	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	
9	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	
10	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	
11	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(1.990.743.958)	1.178.907.277	3.169.651.235	(1.778.819.153)	1.390.832.082	
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	
14	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	
15	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	
16	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

		Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
17	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	
18	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	
19	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	
20	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-	
21	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-	
22	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG		431.173.381.888	(10.169.995.558)	421.003.386.330	431.176.467.098	(9.482.450.591)	421.694.016.507	

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty nhận chia cổ tức từ công ty này từ lợi nhuận trước giai đoạn cổ phần hóa. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư vào công ty này.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cai Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
8 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
11 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
12 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
19 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
20 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
21 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.856.366.653</b>	<b>14.856.366.653</b>
Dự phòng đã trích lập	(205.818.900)	(270.418.500)
(i) Đầu tư vào cổ phiếu		

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	1,67	50.000	4.997.777.156	1,67
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>177.220</b>	<b>14.856.366.653</b>		<b>177.220</b>	<b>14.856.366.653</b>	

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	373.898.362	347.548.174
Chi phí mua bảo hiểm	100.213.380	83.440.477
Các khoản khác	430.604.946	436.819.712
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>904.716.688</b>	<b>867.808.363</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.297.552.212	10.491.877.468
Công cụ dụng cụ	1.138.915.337	1.097.257.801
Các khoản khác	492.867.148	320.299.139
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.929.334.697</b>	<b>11.909.434.408</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	51.467.649.895	51.467.649.895	27.627.197.741	27.627.197.741
- Arauco Argentina S.A	7.008.748.542	7.008.748.542	-	-
- Công ty TNHH Chế biến Lâm sản An Phước	4.779.769.317	4.779.769.317	-	-
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	4.052.238.200	4.052.238.200	1.449.448.000	1.449.448.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hải Bình	3.294.405.756	3.294.405.756	2.471.617.800	2.471.617.800
- Công ty TNHH Hiếu Đại Phát QB	3.187.329.344	3.187.329.344	-	-
- Công ty TNHH MTV Hưng Gia Phát Gia Lai	2.996.668.795	2.996.668.795	3.803.850.421	3.803.850.421
- Công ty TNHH Cát Minh Tâm	2.569.061.494	2.569.061.494	-	-
- Công ty TNHH Minky Wood	1.945.556.280	1.945.556.280	-	-
- Công ty Cổ phần Lệ Ninh	1.765.480.184	1.765.480.184	-	-
- Phải trả đối tượng khác	19.868.391.983	19.868.391.983	19.902.281.520	19.902.281.520
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.085.501.558	1.085.501.558	404.996.444	404.996.444
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.553.151.453</b>	<b>52.553.151.453</b>	<b>28.032.194.185</b>	<b>28.032.194.185</b>

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Người mua trả tiền trước	6.258.239.669	15.854.083.885
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại PKP	1.779.999.999	3.190.845.986
- Ban quản lý Dự án Bảo vệ Phát triển rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025	979.912.000	7.988.703.000
- Công ty Cổ phần Sản gỗ Việt Úc	308.964.974	308.120.786
- Các đối tượng khác	3.189.362.696	4.366.414.113
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	2.893.560.750	5.533.117.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.151.800.419</b>	<b>21.387.201.485</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.955.926.483	11.032.775.032	(8.934.601.897)	5.054.099.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(200.000)	6.333.213.145	(161.112.412)	6.171.900.733
Thuế thu nhập cá nhân	976.507.153	5.898.208.100	(6.235.187.338)	639.527.915
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.062.934.506	(282.324.586)	4.780.609.920
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.674.000	89.631.331	(86.915.331)	4.390.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.933.907.636</b>	<b>28.416.762.114</b>	<b>(15.700.141.564)</b>	<b>16.650.528.186</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	1.135.954.500	1.052.176.701
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	394.176.749	1.232.897.409
Phải trả ngắn hạn khác	1.337.897.564	3.929.587.436
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.868.028.813</b>	<b>6.214.661.546</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.448.110.621	14.092.779.964
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	7.008.729.570	6.929.314.758
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	1.620.147.547
Phải trả tiền công đội lâm nghiệp	2.573.440.525	7.470.192.036
Phải trả cổ tức	226.847.734.035	47.734.035
Phải trả phải nộp khác	18.739.266.721	8.969.373.408
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>268.237.429.019</b>	<b>39.129.541.748</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên khác	268.227.463.907	39.119.576.636
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.965.112	9.965.112
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.522.201.741	13.897.532.767
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	-	1.215.535.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.522.201.741</b>	<b>15.113.068.447</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả dài hạn khác các bên khác	16.522.201.741	13.897.532.767
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	1.215.535.680

- (\*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ VND. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 VND. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	7.022.176.840	6.590.956.180
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.110.688.713	792.445.138
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.132.865.553</b>	<b>7.383.401.318</b>

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	20.079.101.898	29.732.171.252
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	18.576.207.767	16.450.140
Sử dụng quỹ trong kỳ	(16.783.559.337)	(10.370.091.555)
Số cuối kỳ	21.871.750.328	19.378.529.837

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần đã phát hành		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.500.000.000.000		190.096.892.655	322.603.880.312	4.012.700.772.967
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	170.268.906.568	170.268.906.568
Chia cổ tức	-		-	(322.350.000.000)	(322.350.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	(16.450.140)	(16.450.140)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.500.000.000.000		190.096.892.655	170.506.336.740	3.860.603.229.395
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.500.000.000.000		190.096.892.655	245.644.851.268	3.935.741.743.923
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	151.244.379.922	151.244.379.922
Chia cổ tức (*)	-		-	(226.800.000.000)	(226.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-	(18.576.207.767)	(18.576.207.767)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.500.000.000.000		190.096.892.655	151.513.023.423	3.841.609.916.078

(\*) Tổng Công ty đã tiến hành chia cổ tức và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 98NQ/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bộ Tài chính (*)	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2025, Chính phủ quyết nghị đồng ý cho phép việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước là công ty cổ phần từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính thực hiện theo phương án do hai cơ quan thống nhất theo nguyên tắc chuyển giao nguyên trạng.

Vào ngày 28 tháng 2 năm 2025, Chủ tịch Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ Ủy ban quản lý vốn Nhà nước sang Bộ Tài chính, xác nhận thay đổi thông tin chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

### 23.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2025: 648 VND/cổ phiếu (2024: 921 VND/cổ phiếu)	226.800.000.000	322.350.000.000
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>350.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**24. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG**

**24.1 Ngoại tệ các loại**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	622,70	1.542,70
- Euro (EUR)	67,50	67,50

**24.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các đối tượng công nợ phải thu	11.462.465.381	11.462.465.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. DOANH THU

### 25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>623.952.530.929</b>	<b>420.248.665.414</b>
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	455.022.581.457	292.068.649.549
Doanh thu từ sản xuất ván MDF	82.558.540.674	65.838.622.868
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	40.016.556.080	33.415.606.822
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	23.774.352.081	18.095.109.618
Doanh thu khác	22.580.500.637	10.830.676.557
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>623.952.530.929</b>	<b>420.248.665.414</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	345.485.995.924	229.719.779.686
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	278.466.535.005	190.528.885.728

### 25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.901.261.318	153.556.351.518
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.036.798.977	75.005.626.157
Lãi chênh lệch tỷ giá	123.248.692	65.962.385
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>190.061.308.987</b>	<b>228.627.940.060</b>

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn kinh doanh gỗ	446.819.028.737	287.767.618.283
Giá vốn ván MDF đã bán	68.881.559.531	57.272.821.479
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	16.989.946.175	17.111.387.620
Giá vốn khai thác rừng trồng	17.503.046.936	11.142.698.558
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	15.090.951.919	6.260.494.661
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>565.284.533.298</b>	<b>379.555.020.601</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(1.121.957.080)	(2.330.941.166)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.963.086	206.891.719
Chi phí tài chính khác	288.360.000	586.628.880
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(671.633.994)</b>	<b>(1.537.420.567)</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	3.461.734.595	2.142.584.333
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.934.308	195.222.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.947.830.534	5.691.222.317
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.967.534	-
Chi phí khác bằng tiền	2.464.583.027	1.103.261.731
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.932.049.998</b>	<b>9.132.291.051</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	53.554.318.247	55.709.789.820
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.314.606.139	3.641.629.178
Thuế, phí và lệ phí	919.207.185	1.454.228.479
Chi phí đồ dùng văn phòng	669.812.428	447.723.147
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.294.819	614.950.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.027.961.919	7.622.753.581
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(911.471.215)	206.983.720
Chi phí khác bằng tiền	14.168.716.821	17.217.502.788
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.212.446.343</b>	<b>86.915.560.799</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	549.870.683.938	360.408.441.094
Chi phí nhân công	58.781.065.205	60.636.252.784
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.802.199.233	10.108.428.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.015.686.374	15.537.593.706
Chi phí dự phòng	(573.386.303)	(2.423.889.236)
Chi phí khác bằng tiền	17.721.593.416	20.928.585.147
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>649.617.841.863</b>	<b>465.195.411.946</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.335.673.641	4.971.417.804
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	115.107.999	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.450.781.640</b>	<b>4.971.417.804</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân  
với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>158.695.161.562</b>	<b>175.240.324.372</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	31.739.032.312	35.048.064.874
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	947.278.115	1.073.735.377
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	115.107.999	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	224.496.432	227.369
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(25.180.252.264)	(30.711.270.304)
Các khoản điều chỉnh khác	(394.880.954)	(439.339.512)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>7.450.781.640</b>	<b>4.971.417.804</b>

30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại.  
Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết  
quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản  
mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm  
khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ  
cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo  
thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	Cổ đông lớn đến ngày 28 tháng 2 năm 2025
Bộ Tài chính	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 2 năm 2025
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	(xem chi tiết tại mục Thông tin chung)
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	260.500.400	85.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Thu lại gốc và lãi vay Lãi cho vay Chuyển tiền hỗ trợ	14.345.099.904 712.955.444 437.462.000	- 814.961.096 89.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Chi phí mua cây giống Chuyển tiền hỗ trợ Mua dịch vụ thiết kế khai thác	669.606.000 333.479.126 133.320.324	301.576.000 164.000.000 95.496.929
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	738.336.000	882.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Mua hàng hóa Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí mua cây giống Chuyển tiền hỗ trợ	411.836.000 272.370.000 230.000.000 97.500.000	212.474.000 226.117.500 277.000.000 55.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ Chi phí mua cây giống	546.148.400 237.500.000	82.000.000 614.400.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	5.500.000	14.500.000
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chuyển tiền hỗ trợ	2.757.038.612 71.630.000	- 15.000.000
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Mua hàng hóa Chuyển tiền hỗ trợ Lãi cho vay Hỗ trợ chi phí	4.240.873.045 602.000.000 - 21.600.000	1.549.376.806 64.200.000 57.245.461 -
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ Lãi cho vay Thu hồi gốc cho vay Thu tiền lãi vay Phí dịch vụ kho bãi	640.920.000 - - - 120.000.000	417.000.000 125.545.497 9.539.140.251 278.543.312 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	645.809.000	453.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	25.000.000	27.000.000
		Chuyển tiền mua cây	75.600.000	117.720.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	8.000.000	14.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	18.000.000	31.000.000
		Chi phí mua quả tết	144.000.000	-
		Lãi cho vay	-	15.814.247
		Thu tiền lãi vay	72.152.054	154.154.247
		Thu hồi gốc cho vay	-	1.100.000.000
		Chi phí mua cây	-	360.000.000
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	10.000.000	8.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Lãi cho vay	1.333.764.817	1.457.326.678
		Chuyển tiền hỗ trợ	166.116.270	121.000.000
		Dịch vụ thiết kế khai thác rừng trồng	260.013.889	183.128.538
Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.828.179	12.840.609
		Phí dịch vụ quản lý thực tập sinh tại Nhật	108.991.140	147.930.345
		Chuyển tiền hỗ trợ	61.400.000	30.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Lãi cho vay	842.303.047	979.602.019
		Chuyển tiền hỗ trợ	114.628.000	99.500.000
		Cho vay	-	1.663.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	5.665.999.000
		Thu tiền lãi vay	-	1.569.396.248
		Mua hàng hóa	-	461.900.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Thu hồi gốc vay	11.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.464.815.456	1.737.512.916
		Chuyển tiền hỗ trợ	4.000.000	7.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu hồi gốc vay Lãi cho vay Chuyển tiền hỗ trợ	2.000.000.000 229.360.274 -	2.700.000.000 304.665.753 10.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.009.438.737	5.700.160.739
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế khai thác	228.463.000	171.591.055
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và thuê sử dụng đất	-	329.620.937
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	1.554.600.000	1.039.824.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Phí dịch vụ nội bộ	217.452.810.980 818.132.400	180.881.619.912 779.868.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	818.132.400 46.670.439.050	779.868.000 -
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.481.995.558	3.525.018.430
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết	Góp vốn	-	12.575.291.000
Công ty cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Nhận bồi thường cải tạo đất	-	304.853.020
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Chuyển tiền hỗ trợ	126.720.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Chuyển tiền hỗ trợ	27.486.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các công ty con vay với số tiền là 59,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59,2 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.726.721.335	44.463.475.957
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.015.203.995	3.725.010.158
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	1.678.968.000	-
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.123.000	391.069.722
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.223.960	254.689.960
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	46.222.821	49.579.043
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>54.804.463.111</b>	<b>48.883.824.840</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i></b>				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	4.233.998.679	2.339.641.929
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>4.233.998.679</b>	<b>2.339.641.929</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	75.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay, phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	14.908.155.890	5.383.736.379
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	10.029.052.714	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.131.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.644.661.574	919.971.475
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.150.871.497	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	1.828.205.241	1.661.823.478
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về cổ phần hóa	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	779.800.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	638.887.325	633.680.476
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay và phải thu về cổ phần hóa	444.946.041	444.946.041
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	410.608.435	342.758.447
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	403.920.000	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	385.061.906	439.294.016
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	343.759.200	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay, phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	258.332.944	258.332.944
Công ty Cổ phần Gõ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	336.000.000
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	156.832.400	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	92.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	20.075.995.800
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>117.053.906.872</b>	<b>31.432.350.761</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
<b><i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i></b>				
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	20.093.710.966	18.628.895.510
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	10.345.229.122	9.177.846.068
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	6.761.626.774	5.987.173.714
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.765.218.564	5.535.858.290
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	402.445.891	402.445.891
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	293.919.143	2.096.795.477
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	108.464.220	54.232.110
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	76.931.506	9.986.301
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>43.847.546.186</b>	<b>41.893.233.361</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)</i></b>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua cây giống	669.606.000	-
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Phải trả nhận cung cấp dịch vụ	415.895.558	404.996.444
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.085.501.558</b>	<b>404.996.444</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17.2)</i></b>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	2.893.560.750	5.533.117.600
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.893.560.750</b>	<b>5.533.117.600</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</b>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>9.965.112</b>	<b>9.965.112</b>
<b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)</b>				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.215.535.680
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>1.215.535.680</b>

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	1.366.770.161	1.527.614.914
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	1.097.828.687	-
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	-	1.224.577.918
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2024)	-	136.382.049
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	1.277.123.003	1.426.602.582
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	918.534.371	1.022.553.254
Bà Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	918.534.371	705.037.813
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	639.283.464	699.313.780
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	639.283.464	692.607.909
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.857.357.521</b>	<b>7.434.690.219</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thù lao của Ban Kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Thù lao của Ban Kiểm soát	779.041.723	865.376.184

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, chi nhánh Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế giữ lại quản lý là 15.793,2 ha, trong đó: diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất là 1.938,5 ha, diện tích đã ký hợp đồng thuê đất là 12.527,2 ha (trong đó diện tích đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.808,0 ha), diện tích chưa đo đạc, cắm mốc là 1.273,6 ha. Diện tích được miễn, giảm tiền thuê đất là: 14.166,8 ha, diện tích còn lại tiếp tục phải làm thủ tục xin miễn, giảm: 55,6 ha, diện tích chưa phải nộp tiền thuê đất: 1.443,0 ha và diện tích đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước không phải nộp tiền thuê đất: 73,9 ha.

***Cam kết thuê hoạt động***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	7.769.286.066	6.543.043.983
Từ 1 – 5 năm	21.930.533.989	23.966.796.666
Trên 5 năm	121.030.408.066	132.932.705.655
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.730.228.121</b>	<b>163.442.546.304</b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Tổng Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, căn hộ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	69.357.195.652	53.369.868.997
Trên 1 - 5 năm	96.230.872.401	30.682.659.174
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.588.068.053</b>	<b>84.052.528.171</b>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	23.774.352.081	455.022.581.457	82.558.540.674	40.016.556.080	22.580.500.637	623.952.530.929	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	23.774.352.081	455.022.581.457	82.558.540.674	40.016.556.080	22.580.500.637	623.952.530.929	
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.271.305.145	8.203.552.720	13.676.981.143	23.026.609.905	7.489.548.718	58.667.997.631	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)						100.027.163.931	
Lợi nhuận thuần trước thuế						158.695.161.562	
Chi phí thuế TNDN						(7.450.781.640)	
Lợi nhuận thuần sau thuế						151.244.379.922	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	139.097.860.068	39.568.026.870	133.107.005.835	118.229.259.127	16.592.200	430.018.744.100	
Tài sản không phân bổ (ii)						3.858.111.041.198	
Tổng tài sản						4.288.129.785.298	
Nợ phải trả bộ phận	10.046.861.937	12.894.653.982	7.489.018.347	7.369.085.935	954.646.809	38.754.267.010	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)						407.053.198.817	
Tổng nợ phải trả						445.807.465.827	
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí hình thành tài sản cố định	42.000.000	395.714.545	-	-	1.001.002.105	1.438.716.650	
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-	
Tài sản cố định vô hình	990.147.015	2.832.480.578	1.582.912.601	2.535.864.624	860.794.415	8.802.199.233	
Khấu hao và hao mòn							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.095.109.618	292.068.649.549	65.838.622.868	33.415.606.822	10.830.676.557	420.248.665.414
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	18.095.109.618	292.068.649.549	65.838.622.868	33.415.606.822	10.830.676.557	420.248.665.414
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.692.441.410	4.301.031.266	8.565.801.389	16.304.219.202	4.830.151.546	40.693.644.813
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)						134.546.679.559
Lợi nhuận thuần trước thuế						175.240.324.372
Chi phí thuế TNDN						(4.971.417.804)
Lợi nhuận thuần sau thuế						170.268.906.568
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	142.792.419.346	62.936.483.505	142.380.184.785	120.765.123.751	23.066.574	468.897.277.961
Tài sản không phân bổ (ii)						3.654.364.201.143
Tổng tài sản						4.123.261.479.104
Nợ phải trả bộ phận	11.373.881.159	12.894.653.982	11.490.086.260	6.683.407.700	316.383.663	42.758.412.764
Nợ phải trả không phân bổ (iii)						144.048.919.024
Tổng nợ phải trả						186.807.331.788
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	863.558.933	1.698.593.636	-	-	1.330.321.818	3.892.474.387
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	2.080.771.399	6.176.030.860	3.676.006.864	5.828.837.513	2.474.775.854	20.236.422.490
Khấu hao và hao mòn						

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Ngọc



Kế toán trưởng  
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc  
Lê Quốc Khánh





## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)